

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
MST : 3700477019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

NỘI DUNG	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI KỲ (30/09/2012)	ĐẦU NĂM (01/01/1012)
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,057,688,990,953	1,251,306,430,137
I- Tiền	110		6,750,444,846	14,975,636,043
1. Tiền	111	V.1	6,750,444,846	14,975,636,043
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	18,102,191,954	12,427,167,324
1. Đầu tư ngắn hạn	121		23,347,607,665	23,369,994,900
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(5,245,415,711)	(10,942,827,576)
III. Các khoản phải thu	130		334,901,704,479	375,210,644,464
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	335,998,149,500	261,799,777,705
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	16,513,459,348	121,874,400,430
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	2,434,968,888	8,743,976,357
6. Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	139	V.3	(20,044,873,257)	(17,207,510,028)
IV. Hàng tồn kho	140		671,381,041,468	802,681,586,675
1. Hàng tồn kho	141	V.4	671,381,041,468	802,681,586,675
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26,553,608,206	46,011,395,631
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	8,424,521,277	3,762,110,545
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.7	9,571,498,748	7,230,925,940
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	8,557,588,181	35,018,359,146
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +260)	200		1,059,369,673,038	688,714,170,797
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.Phải thu nội bộ dài hạn	212		-	-
3.Phải thu dài hạn khác	213		-	-
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,027,382,528,436	675,649,843,920
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	597,101,756,255	142,755,016,059
- Nguyên giá	222		715,948,062,656	241,984,156,665
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(118,846,306,401)	(99,229,140,606)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	64,653,013,735	65,586,659,223
- Nguyên giá	228		67,057,435,368	66,969,436,508
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,404,421,633)	(1,382,777,285)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	365,627,758,446	467,308,168,638
III.Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-

NỘI DUNG	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI KỲ (30/09/2012)	ĐẦU NĂM (01/01/2012)
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		31,987,144,602	13,064,326,877
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	31,987,144,602	13,064,326,877
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	
VI. Lợi thế thương mại	269			
CỘNG TÀI SẢN CỐ	270		2,117,058,663,991	1,940,020,600,934
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1,783,219,459,409	1,553,813,374,568
I- Nợ ngắn hạn	310		1,414,831,523,800	1,363,196,785,708
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	1,141,225,795,194	924,039,184,595
2. Phải trả người bán	312	V.13	229,977,710,971	394,712,550,064
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	22,434,776,098	19,030,254,669
4. Thuế và các khoản phải nộp	314	V.15	15,171,697,059	22,626,184,812
5. Phải trả công nhân viên	315		3,686,202,399	-
6. Chi phí phải trả	316		27,272,728	218,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.16	1,094,903,629	1,219,186,739
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		1,213,165,722	1,351,424,829
II. Nợ dài hạn	330		368,387,935,609	190,616,588,860
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	368,352,577,766	190,565,508,419
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335		35,357,843	51,080,441
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		330,836,430,651	383,575,970,326
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	330,836,430,651	383,575,970,326
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		299,000,000,000	299,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62,100,000,000	62,100,000,000
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,465,789,164	3,465,789,164
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,502,352,829	4,502,352,829
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
9. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(38,231,711,342)	14,507,828,333
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG TỐI THIỂU	500		3,002,773,931	2,631,256,040
CỘNG TÀI SẢN NỢ	440		2,117,058,663,991	1,940,020,600,934

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Phạm Minh Vũ



Phạm Văn Trung

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Từ 01/07/12 - 30/09/12

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/09/2012	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	549,189,467,940	849,125,929,102	2,238,215,847,386	2,149,658,517,915
2. Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03	VI.20	6,399,336,124	968,349,371	14,077,677,292	1,270,698,821
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-03)	10	VI.21	542,790,131,816	848,157,579,731	2,224,138,170,094	2,148,387,819,094
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	536,006,114,515	808,684,259,434	2,114,698,978,275	1,977,202,306,824
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,784,017,301	39,473,320,297	109,439,191,819	171,185,512,270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	697,074,357	4,110,518,702	9,880,567,229	15,091,594,115
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	41,568,102,761	34,678,807,636	119,749,894,088	108,888,464,130
Trong đó lãi vay :	23					
8. Chi phí bán hàng	24		7,406,452,086	3,854,203,718	12,483,673,181	10,663,518,630
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,106,511,905	2,769,484,430	38,809,783,668	19,415,518,962
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(55,599,975,094)	2,281,343,215	(51,723,591,889)	51,309,804,663
11. Thu nhập khác	31		141,731,527	6,219,916	921,168,701	100,474,765
12. Chi phí khác	32		7,324,422	2,732,511	407,221,986	129,827,753
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		134,407,105	3,487,405	513,946,715	(29,352,988)
14. Lãi (Lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết						
15. Tổng lợi tức trước thuế (50=30+40)	50	VI.26	(55,465,567,989)	2,284,830,620	(51,209,645,174)	51,280,451,675
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		44,961,139	472,233,385	884,099,208	9,160,472,300
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(15,722,598)	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(55,510,529,128)	1,812,597,235	(52,078,021,784)	42,119,979,374
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông tối thiểu	61		66,092,874	85,199,569	371,517,891	111,773,344
20. Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	62		(55,576,622,002)	1,727,397,666	(52,449,539,675)	42,008,206,240
21. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ			29,900,000	23,000,000	29,900,000	23,000,000
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.27		75		1,826

Kế toán trưởng

Bình Dương, Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Trung

Phạm Minh Vũ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(51,209,645,174)	51,280,451,675
2. Điều chỉnh các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	20,867,791,199	15,434,990,175
Các khoản dự phòng	03	(2,860,048,636)	9,200,748,213
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	33,831,824	4,587,135,911
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9,880,567,229)	(2,395,729,358)
Chi phí lãi vay	06	125,413,974,129	77,458,098,149
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	82,365,336,113	155,565,694,765
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(69,549,369,245)	60,938,933,203
Tăng giảm hàng tồn kho	10	131,300,545,207	(22,936,773,102)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(51,031,886,706)	244,631,695,146
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(23,585,228,457)	(627,913,723)
Tiền lãi vay đã trả	13	(125,413,474,129)	(77,458,098,149)
Thuế TNDN đã nộp	14	(8,499,954,726)	(5,916,051,363)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	27,632,707,067	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(6,235,637,781)	(675,100,490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(43,016,962,657)	353,522,386,287
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(372,600,475,715)	(333,165,268,924)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	(24,028,967,067)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,880,567,229	2,395,729,358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(362,719,908,486)	(354,798,506,633)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu đã phát hành	31	-	
	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	396,537,679,946	1,731,033,477,951
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	1,264,000,000	(1,711,588,483,253)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(290,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	397,511,679,946	19,444,994,698
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8,225,191,197)	18,168,874,352
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14,975,636,043	63,782,761,821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(3,291,302)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6,750,444,846	81,948,344,871

Kế toán trưởng

Phạm Minh Vũ

Binh Dương, ngày 30 tháng 09 năm 2012



Tổng giám đốc

Phạm Văn Trung

Cty CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

MST: 3 7 0 0 4 7 7 0 1 9

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỶ BÁO CÁO TỪ NGÀY 01/07/2012 ĐẾN 30/09/2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Thép Nam Kim là một công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) ngày 23 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch & Đầu Tư tỉnh Bình Dương cấp, đã điều chỉnh lần thứ 8 ngày 06 tháng 08 năm 2010 và giấy phép ưu đãi đầu tư số 94/CN-UB do Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 08 năm 2003.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sắt thép.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất các loại tôn thép: Tôn mạ kẽm, mạ màu, thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn.

- Mua bán sắt thép các loại.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ.

4. Vốn điều lệ: 299.000.000.000 VNĐ

5. Tổng số các Công ty con:

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Từ ngày 01/01 đến 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính, chuẩn mực số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con- cùng các chuẩn mực kế toán Việt Nam khác.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Quy ước kế toán chung

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách được tập đoàn áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước. Các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

- Ghi nhận tất cả các nghiệp vụ liên quan đến tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng, hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- PP xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: nhập trước xuất trước đối với NVL, thực tế đối với thành phẩm.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo giá mua trên hóa đơn + chi phí mua.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đường thẳng cho tất cả tài sản cố định, ngoại trừ khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất ra đối với dây chuyền thiết bị chính.

5. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: 100%.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo chuẩn mực kế toán "Chi phí trả trước dài hạn".

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Trích trước hàng tháng lãi vay vốn dài hạn Ngân hàng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch giữa tỷ giá lúc mua hàng và thanh toán tiền hàng, chênh lệch đánh giá lại số dư tài khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng: ghi nhận theo thời gian khi phát sinh nghiệp vụ.
- Doanh thu hoạt động tài chính: ghi nhận theo thực tế phát sinh nghiệp vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: thực tế phát sinh

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% lợi nhuận thu được hàng năm.

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 94/CN-UN do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 08 năm 2003, Công ty được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 04 năm tiếp theo (năm 2009 đến năm 2012).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u> <u>(30/09/12)</u>	<u>SỐ ĐẦU KỲ</u> <u>(01/01/12)</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	6,750,444,846	14,975,636,043
Cộng	<u>6,750,444,846</u>	<u>14,975,636,043</u>
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	23,347,607,665	23,369,994,900
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5,245,415,711)	(10,942,827,576)
Cộng	<u>18,102,191,954</u>	<u>12,427,167,324</u>
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
3.1. Phải thu khách hàng	335,998,149,500	261,799,777,705
3.2. Trả trước cho người bán	16,513,459,348	121,874,400,430
3.3. Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng	-	-
3.4. Các khoản phải thu khác	2,434,968,888	8,743,976,357
3.5. Dự phòng khoản phải thu khó đòi	(20,044,873,257)	(17,207,510,028)
Cộng	<u>334,901,704,479</u>	<u>375,210,644,464</u>
4. Hàng tồn kho		
4.1. Nguyên liệu, vật liệu	406,687,556,819	476,618,375,751
4.2. Công cụ, dụng cụ	5,643,170,123	2,935,127,219
4.3. Chi phí SXKD dở dang	571,447	219,659
4.4. Chi phí SXKD- Hàng gia công	7,049,719,152	-
4.5. Thành phẩm	250,224,400,470	171,800,492,131
4.6. Hàng hóa	1,775,623,457	2,662,242,854
4.7. Hàng mua đang đi đường	-	148,665,129,061
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>671,381,041,468</u>	<u>802,681,586,675</u>
5. Chi phí trả trước ngắn hạn		
5.1. Phụ tùng thay thế	984,579,265	900,795,985
5.2. Chi phí khác	7,439,942,012	2,861,314,560
Cộng	<u>8,424,521,277</u>	<u>3,762,110,545</u>
6. Tài sản ngắn hạn khác		
6.1. Tạm ứng	644,950,385	4,019,356,800
6.2. Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	7,912,637,796	30,999,002,346
(*) Là khoản ký quỹ mở LC nhập khẩu		
Cộng	<u>8,557,588,181</u>	<u>35,018,359,146</u>
7. Các khoản thuế phải thu		
7.1. Thuế GTGT còn được khấu trừ	9,571,498,748	7,230,925,940
7.2. Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	-	-
Cộng	<u>9,571,498,748</u>	<u>7,230,925,940</u>

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ báo cáo 01/07/2012 đến 30/09/2012

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị sản xuất	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	80,403,589,312	143,887,755,075	5,769,673,027	8,776,349,458	2,917,808,737	241,755,175,609
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm	4,337,690,650	35,645,614,508	668,181,818	2,359,994,279	2,297,560,602	45,309,041,857
- Đầu tư XDCB hoàn thành	20,275,669,430	419,942,250,259		168,051,500	62,083,588,287	502,469,559,476
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán		(1,585,714,286)				(1,585,714,286)
- Giảm khác		(72,000,000,000)				(72,000,000,000)
4. Số dư cuối năm	105,016,949,392	525,889,905,556	6,437,854,845	11,304,395,237	67,298,957,626	715,948,062,656
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	8,432,057,941	86,299,579,345	1,413,446,031	2,540,549,608	314,526,625	99,000,159,550
2. Tăng trong năm						
- Khấu hao trong năm	1,937,350,583	17,037,762,878	440,740,850	1,073,723,628	735,660,939	21,225,238,878
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán		(1,300,663,284)				(1,300,663,284)
- Giảm khác			(78,428,743)			(78,428,743)
4. Số dư cuối năm	10,369,408,524	102,036,678,939	1,775,758,138	3,614,273,236	1,050,187,564	118,846,306,401
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	71,971,531,371	57,588,175,730	4,356,226,996	6,235,799,850	2,603,282,112	142,755,016,059
- Tại ngày cuối năm	94,647,540,868	423,853,226,617	4,662,096,707	7,690,122,001	66,248,770,062	597,101,756,255

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ báo cáo 01/07/2012 đến 30/09/2012

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	66,909,025,508	60,411,000	66,969,436,508
2. Tăng trong năm		87,998,860	87,998,860
3. Giảm trong năm			
4. Số dư cuối năm	66,909,025,508	148,409,860	67,057,435,368
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	1,344,373,968	38,403,317	1,382,777,285
2. Tăng trong năm	1,006,516,183	15,128,165	1,021,644,348
3. Giảm trong năm			
4. Số dư cuối năm	2,350,890,151	53,531,482	2,404,421,633
III. Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	65,564,651,540	22,007,683	65,586,659,223
- Tại ngày cuối năm	64,558,135,357	94,878,378	64,653,013,735

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u> <u>(30/09/12)</u>	<u>SỐ ĐẦU KỲ</u> <u>(01/01/12)</u>
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
10.1. Chi phí XDCB dở dang	365,627,758,446	467,308,168,638
<i>(Đây là chi phí xây dựng và lắp đặt máy móc thuộc Dự án Nhà máy tôn thép tại Khu công nghiệp Đồng An 2)</i>		
11. Chi phí trả trước dài hạn	31,987,144,602	13,064,326,877
Cộng	<u>31,987,144,602</u>	<u>13,064,326,877</u>
12. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	1,141,225,795,194	924,039,184,595
Cộng	<u>1,141,225,795,194</u>	<u>924,039,184,595</u>
13. Phải trả người bán	<u>229,977,710,971</u>	<u>394,712,550,064</u>
14. Người mua trả tiền trước	<u>22,434,776,098</u>	<u>19,030,254,669</u>
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	<u>SỐ CUỐI KỲ</u> <u>(30/09/12)</u>	<u>SỐ ĐẦU KỲ</u> <u>(01/01/12)</u>
16.1. Thuế GTGT đầu ra	186,109,122	6,199,933,626
16.2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1,100,140,738	7,160,916,212
16.3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
16.4. Thuế xuất, nhập khẩu	12,495,170,541	347,080,967
16.5. Thuế TNDN	1,264,212,049	8,880,067,567
16.6. Thuế thu nhập cá nhân	126,064,609	38,186,440
16.7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
16.8. Các loại thuế khác	-	-
Cộng	<u>15,171,697,059</u>	<u>22,626,184,812</u>
16. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	<u>SỐ CUỐI KỲ</u> <u>(30/09/12)</u>	<u>SỐ ĐẦU KỲ</u> <u>(01/01/12)</u>
17.1. Phải trả 3 cổ đông góp vốn Cty LD Thép NK	900,000,000	900,000,000
17.2. Phải nộp thuế nhà thầu khi thanh toán POSCO	85,517,419	85,517,419
17.3. Khác (BHXH, BHYT, TN)	109,386,210	233,669,320
Cộng	<u>1,094,903,629</u>	<u>1,219,186,739</u>
17. Các khoản vay và nợ dài hạn	368,352,577,766	190,565,508,419
Cộng	<u>368,352,577,766</u>	<u>190,565,508,419</u>

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ báo cáo 01/07/2012 đến 30/09/2012

18. Vốn chủ sở hữu :

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	230,000,000,000	62,100,000,000	(1,731,429,637)	2,408,490,129	2,408,490,129	85,411,130,489	380,596,681,110
- Tăng vốn / chia cổ tức bằng cổ phiếu	69,000,000,000					(69,000,000,000)	-
- Lợi nhuận năm trước						11,588,246,824	11,588,246,824
- Trích lập các quỹ				1,057,299,035	2,093,862,700	(3,151,161,735)	-
- Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi						(1,050,387,245)	(1,050,387,245)
- Chia cổ tức bằng tiền						(9,200,000,000)	(9,200,000,000)
- Chi thù lao hội đồng quản trị						(90,000,000)	(90,000,000)
- Hoàn nhập CLTG kỳ trước			1,731,429,637				1,731,429,637
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	299,000,000,000	62,100,000,000	-	3,465,789,164	4,502,352,829	14,507,828,333	383,575,970,326
- Tăng vốn trong kỳ này							-
- Lãi trong kỳ này						(52,449,539,675)	(52,449,539,675)
- Lỗ trong năm nay							-
- Chia cổ tức bằng tiền							-
- Chi thù lao hội đồng quản trị						(290,000,000)	(290,000,000)
Số dư cuối kỳ	299,000,000,000	62,100,000,000	-	3,465,789,164	4,502,352,829	(38,231,711,342)	330,836,430,651

18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và PP cổ tức, LN	<u>SỐ CUỐI KỲ</u> <u>(30/09/12)</u>	<u>SỐ ĐẦU KỲ</u> <u>(01/01/12)</u>
18.2.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
18.2.1.1. Vốn góp đầu năm	299,000,000,000	230,000,000,000
18.2.1.2. Vốn góp tăng trong năm	-	69,000,000,000
18.2.1.3. Vốn góp giảm trong năm	-	-
18.2.1.4. Vốn góp cuối năm	299,000,000,000	299,000,000,000
18.2.2. Đã chi trả cổ tức trong năm		
18.2.2.1. Chi trả cổ tức năm trước	-	78,200,000,000
18.2.2.2. Chi trả cổ tức năm nay	-	-
18.3. Cổ phiếu	<u>SỐ CUỐI KỲ</u> <u>(30/09/12)</u>	<u>SỐ ĐẦU KỲ</u> <u>(01/01/12)</u>
18.3.1. Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	-	-
18.3.2. Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	29,900,000	23,000,000
+ Cổ phiếu thường	29,900,000	23,000,000
18.3.3. Số lượng cổ phiếu phát hành	-	6,900,000
+ Cổ phiếu thường	-	6,900,000
18.3.4. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29,900,000	29,900,000
+ Cổ phiếu thường	29,900,000	29,900,000
18.4. Mệnh giá cổ phiếu:	10.000 VNĐ/CP	10.000 VNĐ/CP
<u>VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</u>		
19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
20.1. Tổng doanh thu	549,189,467,940	2,149,658,517,915
20. Các khoản giảm trừ doanh thu	6,399,336,124	1,270,698,821
21.1. Chiết khấu thương mại		
21.2. Giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại	6,399,336,124	1,270,698,821
21.3. Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
21.4. Thuế tiêu thụ đặc biệt		
21.5. Thuế xuất khẩu		
21. Doanh thu thuần	542,790,131,816	2,148,387,819,094
22.1. Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	542,790,131,816	2,148,387,819,094
22.2. Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
22. Giá vốn hàng bán	536,006,114,515	1,977,202,306,824
23.1. Giá vốn của hàng đã cung cấp	536,006,114,515	1,977,202,306,824
23. Doanh thu hoạt động tài chính	697,074,357	15,091,594,115
24. Chi phí tài chính	41,568,102,761	104,888,464,130

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
26.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	756,309,360,082	1,315,270,910,959
26.2. Chi phí nhân công	3,268,729,948	8,323,665,067
26.3. Chi phí khấu hao TSCĐ	7,994,648,229	15,334,990,175
26.4. Chi phí sản xuất chung	44,006,402,715	10,747,064,930
26.5. Chi phí quản lý, bán hàng	20,742,251,342	32,134,120,855
Cộng	832,321,392,316	1,381,810,751,986
26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
27.1. Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	(55,465,567,989)	51,280,451,675
27.2. Cộng: Chi phí không được khấu trừ		222,592,659
27.3. Trừ: Doanh thu không chịu thuế		
27.4. Lợi nhuận tính thuế	(55,465,567,989)	51,503,044,334
27.5. Thuế suất	25%	25%
27.6. Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%		12,875,761,084
27.7. Thuế TNDN được miễn giảm		3,715,288,983
27.8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	9,160,472,101
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
28.1. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(55,465,567,989)	42,119,979,574
28.2. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	(55,576,622,002)	42,008,206,230
28.3. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29,900,000	23,000,000
28.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1,826

Bình Dương, Ngày 30 tháng 09 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Vũ



Phạm Văn Trung